

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25/8/2023

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Mai Huy Mân.

2/. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 356/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Minh T, sinh năm 1990 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Ngọc H, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày:

Tôi và chị Trần Ngọc H quen biết nhau, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 109/2010, quyển số 01/2010 ngày 10/8/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với cha mẹ tôi, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ tôi có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác, chị H thường xuyên nhả tin qua lại thân mật, tình cảm với người đàn ông khác xung hô với nhau là “vợ, chồng”.

Sự việc này đã diễn ra từ năm 2019, gia đình tôi và gia đình chị H có tiến hành hòa giải chị H cũng thừa nhận có quan hệ tình cảm với người đàn ông này. Sau khi hòa giải thì chị H có hứa sẽ thay đổi nên chúng tôi sinh sống hòa thuận được với nhau một thời gian. Đến tháng 6/2023 thì chị H tiếp tục quen với người đàn ông khác

cũng là bạn bè chung với tôi. Tôi đọc được những tin nhắn chị H và người đàn ông này xưng hô là “vợ, chồng” với nhau. Tôi nói chuyện nhiều lần nhưng chị H không thừa nhận cho rằng chỉ là bạn bè chơi chung. Do xảy ra mâu thuẫn nên tôi và chị H ly thân từ ngày 24/6/2023, chị H về sinh sống cùng với cha mẹ ruột chị H. Nay tôi yêu cầu ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Trần Khánh M, sinh ngày 17/11/2010 và cháu Lê Thị Khánh N, sinh ngày 10/5/2012, ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung do từ trước đến nay sinh sống cùng với tôi, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2023 và tại biên bản hòa giải ngày 04/8/2023, bị đơn chị Trần Ngọc H trình bày:

Về thời gian kết hôn, con chung tôi thống nhất với lời trình bày của anh T. Sau khi kết hôn thời gian đầu cuộc sống ổn định. Khoảng một tháng nay thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tôi có nhắn tin qua lại với người khác giới cũng là bạn bè chung của vợ chồng tôi. Anh T ghen tuông cho rằng tôi quen với người đàn ông này nên phát sinh mâu thuẫn. Nay anh T yêu cầu ly hôn, tôi không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Trần Khánh M, sinh ngày 17/11/2010 và cháu Lê Thị Khánh N, sinh ngày 10/5/2012. Nếu phải ly hôn, tôi đồng ý giao cho chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị H.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu được ly hôn với chị H và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh T, chị H có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị H có nơi cư trú tại xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T, anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 109/2010, quyền số 01/2010 ngày 10/8/2010 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh T trình bày mâu thuẫn gia đình giữa anh và chị H là do chị H có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác, thường xuyên nhả tin qua lại thân mật, tình cảm với người đàn ông khác xung hô với nhau là “vợ, chồng”. Sự việc diễn ra từ năm 2019, gia đình anh T và chị H có tiến hành hòa giải nên anh chị tiếp tục sinh sống hòa thuận với nhau. Tuy nhiên đến 6/2023, anh T cho rằng chị H tiếp tục quen với người đàn ông khác và vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau.

Chị H không đồng ý ly hôn với anh T vì chị H cho rằng chị không có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác như anh H trình bày mà chỉ là quan hệ bạn bè.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, mong muốn được ly hôn. Chị H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng không đến dự phiên tòa. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay chị H cũng không có giải pháp nào có hiệu quả để hàn gắn tình cảm vợ chồng để tiếp tục chung sống. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn gia đình của anh T, chị H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị H có 02 con chung là cháu Lê Trần Khánh M, sinh ngày 17/11/2010 và cháu Lê Thị Khánh N, sinh ngày 10/5/2012. Tại bản tự khai ngày 28/7/2023 chị H cũng đồng ý giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và tại bản tự khai cùng ngày 08/8/2023 cháu Khánh M và cháu Khánh N cũng có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục sống chung với anh T. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu Khánh M và cháu Khánh N, cần tiếp tục giao cháu Khánh M và cháu Khánh N cho anh T trực tiếp t trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về nợ chung và tài sản chung: Anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Minh T được ly hôn với chị Trần Ngọc H.

Về con chung: Giao cháu Lê Trần Khánh M, sinh ngày 17/11/2010 và cháu Lê Thị Khánh N, sinh ngày 10/5/2012 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị H chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T chưa yêu cầu.

Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0017805 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã thi hành xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;

- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang